

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 01 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi
con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 463/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc Tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 218/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02/12/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23/12/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984; thường trú: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: số B, đường số D, KDC B, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phan Văn T, sinh năm 1985; thường trú: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: số B, đường số D, KDC B, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 9 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Phan Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2006, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyền số: 01 cấp ngày 14/3/2006.

Cuộc sống hạnh phúc được vài năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T không lo cho gia đình, chỉ nghĩ đến gia đình anh T, hai vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể nói chuyện và chia sẻ với nhau, thường xuyên cãi vã. Mặc dù, chị N và anh T đã cố gắng, gia đình hai bên hòa giải nhưng không giải quyết được. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T không còn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh T có 03 con chung Phan Thị Minh A, sinh ngày 17/7/2006; Phan Thị Minh Á, sinh ngày: 10/7/2009 và Phan Minh Đ, sinh ngày: 25/5/2022. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Thị Minh Á và cháu Phan Minh Đ. Chị N không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho việc nuôi con chung.

Đối với con chung Phan Thị Minh A đã thành niên nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Phan Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bị đơn anh T có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của chị N nhưng anh T không có ý kiến. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 08/11/2024; tham gia phiên tòa vào các ngày 02/12/2024 và 23/12/2024 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do; đồng thời cũng không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

Tại biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phan Văn T do Tòa án tiến hành, chính quyền địa phương cung cấp thông tin như sau: chị N và anh T trước khi nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án không yêu cầu chính quyền địa phương tổ chức hòa giải cơ sở. Quá trình chung sống thực tế mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, vấn đề chăm sóc, nuôi dạy con chung như thế nào chính quyền địa phương không nắm rõ vì không thấy đại diện khu phố, nhân dân phản ánh hay cung cấp thông tin gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Phan Văn T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào ngày 02/12/2024 và 23/12/2024 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phan Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2006, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyền số 01 cấp ngày 14/3/2006 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Nguyên đơn xác định quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cụ thể: quan điểm về cuộc sống không đồng nhất dẫn đến không thể nói chuyện và chia sẻ với nhau, thường xuyên cãi vã. Anh T không quan tâm, lo lắng cho gia đình. Mặc dù chị N và anh T đã cố gắng, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập anh T đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh T không có mặt và cũng không có bất kỳ ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ quan hệ hôn nhân của vợ chồng được. Vì vậy, nếu cứ tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, việc chị Nguyễn Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Phan Văn T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh T có 03 con chung, Phan Thị Minh A, sinh ngày 17/7/2006; Phan Thị Minh Á, sinh ngày: 10/7/2009 và Phan Minh Đ, sinh ngày: 25/5/2022. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Thị Minh Á và cháu Phan Minh Đ. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét về mọi mặt của con chưa thành niên. Quá trình tố tụng tại Tòa án, anh Phan Văn T vắng mặt và không có văn bản nào thể hiện ý chí mong muốn được nuôi con. Trong thời gian trước đây và hiện nay các cháu Phan Thị Minh Á và Phan Minh Đ được chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và đảm bảo tốt về mọi mặt nên việc giao các cháu Phan Thị Minh Á

và Phan Minh Đ cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau khi ly hôn là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Cháu Phan Thị Minh A, sinh ngày 17/7/2006 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho việc nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Chị Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N về việc ly hôn với bị đơn anh Phan Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phan Văn T (theo giấy chứng nhận kết hôn số 16 quyền số 01 cấp ngày 14/3/2006 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp).

- Về con chung: Anh Phan Văn T giao hai con chung Phan Thị Minh Á, sinh ngày: 10/7/2009 và Phan Minh Đ, sinh ngày: 25/5/2022 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị N không yêu cầu anh Phan Văn T phải cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Phan Thị Minh A, sinh ngày 17/7/2006 đã thành niên, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị N và anh Phan Văn T có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001598 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa